

FIELD-LAND SITUATION OF QUANG HOA DISTRICT, CAO BANG PROVINCE FROM THE FIRST OF THE 19TH CENTURY TO 1945

Dam Thi Uyen¹, Phi Van Nhat^{2*}

¹Thai Nguyen University

²Cao Bang High School for the Gifted, Cao Bang province

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	31/10/2024	Since the early 19th century, the issue of land ownership management in Quang Hoa district, Cao Bang province was taken seriously by the Nguyen court, not only demonstrating the feudal state's concern for sovereignty. Territories in remote border areas, on which the national cultural picture is portrayed. Through geographical data and written documents, this study has clarified the changes in the land situation in Quang Hoa district, Cao Bang province from the early 19th century to 1945. In the first half of the 19th century, land in Quang Hoa included private field, private land, public field, public land, abandoned fields..., in which private field and land accounts for the majority (94.8%), public land accounts for a very small proportion and has insignificant fluctuations. From the second half of the 19th century to 1945, fallow land increased. The results of this research are an important basis for Quang Hoa district in particular and Cao Bang province in general to consider and plan appropriate land policies.
Revised:	17/12/2024	
Published:	17/12/2024	
KEYWORDS		
Land situation		
Quang Hoa district		
Cao Bang province		
Geographical documents		
Early 19th century to 1945		

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở HUYỆN QUẢNG HÒA, TỈNH CAO BẰNG TỪ ĐẦU THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

Đàm Thị Uyên¹, Phí Văn Nhất^{2*}

¹Đại học Thái Nguyên

²Trường THPT Chuyên Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 31/10/2024	Từ đầu thế kỷ XIX, vấn đề quản lý quyền sở hữu ruộng đất ở huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng được triều đình nhà Nguyễn coi trọng, không chỉ thể hiện sự quan tâm của nhà nước phong kiến đối với chủ quyền lãnh thổ ở vùng biên viễn xa xôi mà trên cơ sở đó khắc họa bức tranh văn hóa dân tộc. Thông qua tư liệu địa bạ và các tư liệu thành văn, nghiên cứu này đã làm rõ những biến động của tình hình ruộng đất ở huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945. Ở nửa đầu thế kỷ XIX, ruộng đất ở Quảng Hòa gồm có tư điền, tư thổ, công điền, công thổ, ruộng lưu hoang..., trong đó ruộng đất tư chiếm đa số (94,8%), ruộng đất công chiếm tỉ lệ rất nhỏ và có biến động không đáng kể. Từ nửa cuối thế kỷ XIX đến năm 1945, ruộng đất hoang hóa tăng lên. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để huyện Quảng Hòa nói riêng, tỉnh Cao Bằng nói chung xem xét và hoạch định chính sách ruộng đất cho phù hợp.
Ngày hoàn thiện: 17/12/2024	
Ngày đăng: 17/12/2024	
TỪ KHÓA	
Tình hình ruộng đất	
Huyện Quảng Hòa	
Tỉnh Cao Bằng	
Tư liệu địa bạ	
Đầu thế kỷ XIX đến 1945	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.11432>

* Corresponding author. Email: phiminhnhat1982@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Chăm lo cho sản xuất nông nghiệp để ổn định đời sống nhân dân là nhiệm vụ quan trọng của các nhà nước phong kiến trong lịch sử vì nông nghiệp có vai trò làm nền tảng đối với kinh tế và xây dựng tiềm lực quốc gia, quyết định đến sự tồn vong của chế độ quân chủ. Nói đến nông nghiệp, chúng ta không thể không nói đến ruộng đất và vấn đề sở hữu ruộng đất. Vấn đề sở hữu ruộng đất ruộng đất ở Việt Nam nói chung và sở hữu ruộng đất ở vùng Quảng Hòa nói riêng đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập tới. Tác giả Trương Hữu Quýnh cho rằng một đặc điểm nổi bật của làng xã Việt Nam ngay từ thời xa xưa, nó đã chứa đựng nhiều bộ phận ruộng đất khác nhau [1, tr.65]. Hơn nữa, loại hình sở hữu ruộng đất, thành phần và quy mô sở hữu ruộng đất luôn có sự thay đổi do những biến động của tình hình chính trị - xã hội, do việc mua bán, trao đổi, lấn chiếm, xâm canh giữa các chủ sở hữu và cộng đồng dân cư. Tác giả Trương Hữu Quýnh và Đỗ Bang [2] cũng đã miêu tả khá kỹ bức tranh toàn cảnh về tình hình ruộng đất và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn, ở hai giai đoạn lịch sử là giai đoạn độc lập, tự chủ (1802 – 1884) và giai đoạn trở thành chính quyền tay sai cho thực dân Pháp (1884 – 1945).

Việc nghiên cứu tình hình ruộng đất ở địa bàn miền núi phía Bắc Việt Nam qua tư liệu địa bạ được nhiều tác giả quan tâm [3], [4]. Tiêu biểu phải kể đến các công trình nghiên cứu của tác giả Đàm Thị Uyên như các công trình nghiên cứu về tình hình ruộng đất ở huyện Chiêm Hóa (Tuyên Quang) [5], huyện Yên Dũng (tỉnh Bắc Giang) [6], huyện Đại Từ (Thái Nguyên) [7], huyện Thông Nông (Cao Bằng) [8]. Bên cạnh đó cũng đã có công trình nghiên cứu của tác giả Đàm Thị Uyên đối với tình hình ruộng đất ở huyện Quảng Hòa (Cao Bằng) [9], [10]. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trước đó chỉ khái quát tình hình ruộng đất trên phạm vi rộng hoặc đề cập quá chi tiết về tình hình ruộng đất trong phạm vi thời gian mang tính thời điểm, chưa khái quát những đặc điểm chính của vấn đề ruộng đất ở huyện Quảng Hòa từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945, chưa rút ra những nét tương đồng và khác biệt về sở hữu ruộng đất ở Quảng Hòa qua các giai đoạn lịch sử.

Vì vậy, nhằm tái hiện bức tranh toàn cảnh về tình hình ruộng đất ở huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945, nghiên cứu đã tập trung phân tích các số liệu cụ thể được đề cập trong các đơn vị địa bạ năm Gia Long 4 (năm 1805) và năm Minh Mệnh 21 (năm 1840) và khai thác những tư liệu thành văn khác. Từ đó, nghiên cứu đi đến kết luận chung nhất về đặc điểm của tình hình ruộng đất vùng Quảng Hòa, đó là sự chi phối của ruộng đất tư và sự thu hẹp của ruộng đất công, việc giải quyết ruộng đất hoang hóa. Hơn nữa, nghiên cứu đề cập đến mối liên hệ giữa những biến động chính trị - xã hội với vấn đề sở hữu ruộng đất và đưa ra một số nguyên nhân tác động đến tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa trong thời gian nói trên.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện, nghiên cứu này đã vận dụng phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gic. Thông qua phương pháp lịch sử, nghiên cứu xem xét, trình bày một cách cụ thể về tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa qua các giai đoạn lịch sử từ đầu thế kỷ XIX với những số liệu chính xác. Vận dụng phương pháp lô-gic, nghiên cứu đã xác định các mối liên hệ giữa bối cảnh lịch sử và tình hình ruộng đất, về sự vận động có tính quy luật của các hình thức sở hữu ruộng đất.

Bên cạnh phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gic là hai phương pháp chính trong quá trình nghiên cứu, tôi sử dụng phương pháp thu thập số liệu từ các đơn vị địa bạ có niên đại năm Gia Long 4 (1805) và năm Minh Mệnh 21 (1840) gồm 66 địa bạ (39 địa bạ Gia Long 4 và 27 địa bạ Minh Mệnh 21). Bản chính của 66 địa bạ này được lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội) hiện nay¹. Trong tổng số 39 địa bạ niên đại Gia Long 4 thì có 13 địa bạ không được lập lại trong năm Minh Mệnh 21 là Bàn Trang, Mộc Hộc, Lạc Giao (Tổng Lạc Giao), Hạ Nam, Chương Nam

¹ Các đơn vị địa bạ ở Quảng Hòa gồm các xã Bàn Trang, Bác Vọng, Bình Lăng, Cam Hào, Cách Linh, Cỏ Lạc, Chương Nam, Đa Tôn, Đa Can, Đà Tàu, Đà Vi, Đông Quán, Hạ Nam, Lạc Giao, Lục Nông, Mạn Đà, Mộc Hộc, Ngọc Quán, Ngưỡng Đông, Như Lăng, Phát Mế, Phiên Dương, Quả Thoát, Quỳnh Quán, Song Tĩnh, Sơn Nông, Thạch Bình, Thượng Nam, Vĩ Vọng, Vô Song, Vũ Điền, Vũ Lăng và các thôn Gia Tuế, Văn Nhã, Vĩnh Lại (xã Bàn Dục), Đôn Ca, Đôn Huệ, Kim Vượng, Lăng Hoài, Tứ Linh.

(Tổng Lục Nông), Thổ Nông, Đà Vĩ (Tổng Vũ Lăng), Gia Tuế, Văn Nhã, Vĩ Vọng, Phát Mê (Tổng Cách Linh), Đông Quán, Đôn Ca (Tổng Ngưỡng Đông) nhưng so với địa bạ Gia Long 4 thì địa bạ Minh Mệnh lập thêm thôn Cổ Lạc (tổng Cách Linh).

Dựa vào các đơn vị địa bạ nêu trên, chúng tôi tiến hành phân tích, tổng hợp và so sánh các số liệu để phác họa bức tranh toàn cảnh về tình hình ruộng đất ở huyện Quảng Hòa ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Khi tìm hiểu về tình hình hình ruộng đất ở huyện Quảng Hòa từ nửa sau thế kỷ XIX đến năm 1945, chúng tôi chủ yếu dựa vào việc xác định mối liên hệ giữa những biến động của tình hình chính trị - xã hội với những vấn đề quản lý quyền sở hữu ruộng đất.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa ở nửa đầu thế kỷ XIX

Căn cứ vào tài liệu địa bạ có thể khái quát tình hình ruộng đất ở huyện Quảng Hòa nửa đầu thế kỷ XIX với những nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, tình hình ruộng đất công, tư thì ruộng đất tư hữu chiếm đa số bao gồm cả tư điền và tư thổ, còn công điền và công thổ chiếm tỉ lệ rất nhỏ, thậm chí năm Gia Long 4 không có công điền, công thổ chỉ chiếm 0,03% tổng diện tích ruộng đất. Tình trạng chênh lệch giữa tư hữu và công hữu về ruộng đất được cải thiện phần nào vào năm Minh Mệnh 21 nhưng không đáng kể. Nếu chúng ta cho rằng ruộng đất của 13 đơn vị địa bạ được lập vào năm Gia Long 4 (không được lập lại vào năm Minh Mệnh 21) không có sự biến đổi nào đáng kể trong 35 năm (1805 đến năm 1840) được cộng bổ sung vào diện tích ruộng đất địa bạ Minh Mệnh 21 và ruộng đất thôn Cổ Lạc (tổng Cách Linh) được cộng bổ sung vào địa bạ Gia Long 4 thì chúng ta có bảng chi tiết dưới đây (Bảng 1).

Bảng 1. Tổng diện tích ruộng đất ở Quảng Hòa [10]

Loại ruộng	Năm Gia Long 4 (1805)		Năm Minh Mệnh 21 (1840)	
	Diện tích (M.S.Th.T.P)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (M.S.Th.T.P)	Tỉ lệ (%)
Thực trưng:	8065.9.13.9.0	94,83	9074.8.1.9.9	100
- Tư điền	7344.7.0.2.0	86,35	8050.1.8.1.7	88,71
- Tư thổ	718.5.12.7.0	8,45	841.2.11.5.0	9,27
- Công thổ	2.4.8.0.0	0,03	52.7.9.7.7	0,58
- Công điền			130.6.2.5.5	1,44
Lưu hoang:	439.8.2.9.0	5,17		
- Tư điền	439.8.2.9.0	5,17		
Tổng cộng	8505.8.1.8.0	100	9074.8.1.9.9	100

Ghi chú: M là Mẫu, S là Sào, Th là Thước, T là Tấc, P là Phân

Theo Bảng 1 trên đây thì ruộng đất tư hữu bao gồm cả tư điền và tư thổ (chiếm hơn 90% diện tích ruộng đất của toàn huyện). Ruộng đất trong 35 năm (1805 đến 1840) tăng lên 569 mẫu, ruộng đất lưu hoang từ thời Gia Long được phục trưng vào thời Minh Mệnh: ruộng lưu hoang với gần 440 mẫu thời Gia Long 4 do hậu quả của các thế kỷ trước để lại đã được khắc phục hoàn toàn vào năm 1840. Ngoài ra, vua Minh Mệnh là giảm ruộng đất tư tăng ruộng đất công, ở Quảng Hòa, vua Minh Mệnh tăng diện tích ruộng đất công từ 2 mẫu 4 sào 8 thước (năm 1805) lên 183 mẫu 3 sào 12 thước 3 tấc 2 phân, đặc biệt thời Gia Long không có công điền thì thời Minh Mệnh đã có tới 130 mẫu 6 sào 2 thước 5 tấc 5 phân. Số công điền, công thổ này chủ yếu phục trưng từ ruộng lưu hoang và chuyển một phần ruộng tư điền sang. Tuy nhiên, do tổng số diện tích tăng lên nên ruộng đất tư thời Minh Mệnh không giảm đi mà còn tăng lên đáng kể và vẫn chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu ruộng đất.

Thứ hai, quy mô sở hữu ruộng đất tư ở hai thời điểm (năm 1805 và năm 1840) có sự chuyển biến nhưng không đáng kể. Bình quân sở hữu ruộng đất tư năm 1805 là 6 mẫu 7 sào 6 thước 7 tấc 3 phân thì năm 1840 giảm xuống còn 5 mẫu 8 sào 6 tấc 3 phân (giảm 9 sào 6 thước 1 tấc). Điều này không phản ánh sự biến động lớn về kinh tế - xã hội mà chỉ là sự thay đổi mang tính tự nhiên

khi dân số tăng lên mà diện tích ruộng đất không tăng lên tương ứng (số chủ sở hữu tăng lên 30,6% từ 678 lên 886 trong khi ruộng đất tư chỉ tăng lên 12,4% từ 4573.0.8.1.0 lên 5142.5.9.7.7). Hơn nữa, có thể là do sự phục hưng ruộng lưu hoang thành ruộng đất công, chiết cấp một phần tư điền sang công điền, do sự mua bán ruộng đất tư hoặc những gia đình có ruộng đất tư chia quyền sở hữu ruộng đất cho con cái. Thay đổi đáng kể nhất là lớp chủ sở hữu từ 1 mẫu đến dưới 5 mẫu khi số chủ tăng lên 185 (từ 243 lên 428, tăng tỉ lệ lên 12,47%) nhưng bình quân sở hữu ruộng đất của lớp chủ sở hữu này không có nhiều thay đổi (giảm từ 2 mẫu 9 sào 3 thước 6 tấc 6 phân xuống còn 2 mẫu 7 sào 13 thước 1 tấc).

Bảng 2. Quy mô sở hữu ruộng đất tư [10]

Đơn vị tính: M.S.Th.T.P(Mẫu.Sào.Thước.Tấc.Phân)

Quy mô sở hữu (mẫu)	Năm Gia Long 4 (1805)		Năm Minh Mệnh 21 (1840)	
	Số chủ (%)	Diện tích sở hữu (%)	Số chủ (%)	Diện tích sở hữu (%)
< 1 mẫu	22 (2,34)	13.3.10.6.0 (0,29)	36 (0,46)	23.0.12.5.0 (0,45)
1 → < 5	243 (35,84)	710.7.13.2.0 (15,54)	428 (48,31)	1192.9.14.4.0 (23,20)
5 → < 10	294 (43,36)	2019.5.3.6.8 (44,16)	310 (34,99)	2087.0.13.4.0 (40,59)
10 → < 20	99 (14,60)	1281.6.4.4.2 (28,03)	89 (10,05)	1120.3.14.2.7 (21,79)
20 → < 40	19 (2,80)	490.6.11.1.0 (10,73)	19 (2,14)	459.1.12.0.0 (8,93)

Một hiện tượng đáng lưu tâm trong tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa là vấn đề phụ nữ đứng tên chủ sở hữu ruộng đất. Trong 26 đơn vị địa bạ năm Gia Long 4 và địa bạ Minh Mệnh 21 đều xuất hiện hiện tượng này tuy số chủ sở hữu là nữ chiếm tỉ lệ không nhiều. Địa bạ năm Gia Long 4 xác định được 88 chủ sở hữu là nữ trên tổng số 678 chủ sở hữu (chiếm 12,97%) thì địa bạ năm Minh Mệnh 21 số chủ sở hữu là nữ chỉ còn 40 trên tổng số 886 chủ sở hữu (chiếm 4,31%). Bên cạnh đó, bình quân sở hữu ruộng đất của nữ cũng thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân của toàn huyện: bình quân sở hữu ruộng đất của các chủ nữ theo địa bạ Gia Long 4 là 2 mẫu 7 sào 11 thước 2 tấc 8 phân, trong khi mức bình quân của huyện là 6 mẫu 7 sào 6 thước 7 tấc 3 phân; bình quân sở hữu ruộng đất của các chủ nữ theo địa bạ Minh Mệnh 21 là 2 mẫu 7 sào 5 thước 1 tấc 9 phân, trong khi mức bình quân của huyện là 5 mẫu 8 sào 6 tấc 3 phân. Điều này cho thấy phụ nữ Quảng Hòa có địa vị thấp kém và vai trò kinh tế mờ nhạt hơn so với nam giới.

Như trên đã nêu, nửa đầu thế kỷ XIX là giai đoạn ruộng đất tư hữu chiếm phần lớn trong cơ cấu ruộng đất ở Quảng Hòa. Phần lớn là tư điền do các chủ sở hữu tự canh tác hoặc kinh doanh theo phương thức “phát canh thu tô” nhưng cũng có một phần nhỏ ruộng đất tư bị bán đi cho người khác dẫn đến xuất hiện hiện tượng có các chủ sở hữu “phụ canh”. Họ đa số đều là những người thuộc các xã khác trong huyện Quảng Hòa và một số xã ở các huyện lân cận như Thạch Lâm, Thượng Lang, Hạ Lang. Số chủ phụ canh năm Gia Long 4 có 147 thì năm Minh Mệnh 21 chỉ còn 59 (tỉ lệ giảm từ 21,68% xuống còn 6,66% tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư) chứng tỏ thời Minh Mệnh có sự kiểm soát tốt vấn đề mua bán ruộng đất. Diện tích ruộng đất của chủ phụ canh không nhiều (chưa đến 10% tổng diện tích ruộng đất toàn huyện) và quy mô sở hữu cũng không lớn (bình quân sở hữu năm 1805 là 2 mẫu 8 sào 3 thước 1 phân và năm 1840 là 3 mẫu 4 thước 3 tấc 2 phân). Vì thế, lực lượng chủ phụ canh tác động không nhiều đến kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung của toàn huyện.

Thứ ba, chất lượng ruộng đất ở Quảng Hòa chủ yếu là ruộng loại 2 và ruộng loại 3 và đều là ruộng vụ thu. Trong tổng số ruộng đất tư điền, công điền (diện tích 5168 mẫu 7 sào 3 tấc 2 phân) của 26 đơn vị địa bạ năm Minh Mệnh 21 thì ruộng loại 2 là 1516 mẫu 9 sào 5 thước 2 tấc 5 phân (chiếm 28,79%), ruộng loại 3 là 3751 mẫu 7 sào 10 thước 7 phân (chiếm 71,21%). Điều này phản ánh đúng điều kiện tự nhiên ở Quảng Hòa khi diện tích tự nhiên chủ yếu là đồi núi nên tất yếu ruộng loại 3 sẽ chiếm đa số, ruộng loại 2 là những chân ruộng thấp, gần nguồn nước.

Thứ tư, thành phần sở hữu ruộng đất tư gồm sở hữu ruộng đất tư của các dòng họ và sở hữu ruộng đất tư của các chức dịch của thôn, xã. Nửa đầu thế kỷ XIX, Quảng Hòa có 44 dòng họ có sở hữu ruộng đất tư thì có 10 dòng họ có mức sở hữu tư điền trên 100 mẫu, đó là các họ Nông, Đàm, Hoàng, Bé, Đinh, Nguyễn, Hà, Chu, Triệu, Ân. Năm Gia Long 4, 10 dòng họ này có 570

chủ sở hữu (chiếm tỉ lệ 84,07% số chủ sở hữu) và nắm giữ 3920 mẫu 3 sào 2 thước 2 phân 5 tấc ruộng tư điền (chiếm tỉ lệ 85,72% tổng diện tích ruộng tư điền). Năm Minh Mệnh 21, 10 dòng họ này có 706 chủ sở hữu (chiếm tỉ lệ 79,68% số chủ sở hữu) và nắm giữ 4192 mẫu 4 sào 1 thước 3 tấc ruộng tư điền (chiếm tỉ lệ 81,52% tổng diện tích ruộng tư). Vì ruộng tư điền tập trung chủ yếu vào những dòng họ đông và có thế lực nên trung bình sở hữu ruộng tư điền giữa các họ có sự chênh lệch lớn, họ Ân có sở hữu trung bình cao nhất là 12 mẫu 4 sào 6 thước 7 tấc, họ Trần có sở hữu trung bình thấp nhất là 2 sào (mức chênh lệch lên tới hơn 64 lần). Con số này đã thể hiện sự phân hóa giàu nghèo khá sâu sắc ở Quảng Hòa nửa đầu thế kỷ XIX không chỉ giữa các tầng lớp nhân dân mà còn giữa các dân tộc, 7 dòng họ dân tộc Tày là Nông, Đàm, Hoàng, Bế, Đinh, Nguyễn, Hà chiếm tới 72,5% diện tích ruộng tư điền của huyện.

Bảng 3. Quy mô sở hữu ruộng tư điền của các dòng họ [10]

Đơn vị tính: M.S.Th.T.P(Mẫu.Sào.Thước.Tấc.Phân)

Họ	Năm Gia Long 4 (1805)		Năm Minh Mệnh 21 (1840)	
	Số chủ (%)	Diện tích sở hữu (%)	Số chủ (%)	Diện tích sở hữu (%)
Nông	135 (19,91)	885.9.13.0.0 (19,37)	172 (19,41)	899.7.4.8.5 (17,50)
Đàm	107 (15,78)	825.3.1.1.0 (18,05)	129 (14,56)	793.9.9.9.0 (15,44)
Hoàng	101 (14,90)	613.5.0.3.5 (13,43)	129 (14,56)	700.8.6.0.5 (13,63)
Bế	72 (10,62)	398.7.6.5.0 (8,71)	70 (7,90)	458.2.3.7.0 (8,91)
Đinh	43 (6,34)	267.5.11.9.0 (5,85)	70 (7,90)	285.3.4.0.0 (5,54)
Nguyễn	36 (5,31)	304.3.6.8.0 (6,65)	40 (5,53)	346.1.14.4.0 (6,73)
Hà	31 (4,57)	203.2.2.2.0 (4,44)	38 (4,29)	220.8.6.1.0 (4,29)
Chu	20 (2,95)	176.3.9.9.0 (3,85)	15 (1,70)	132.9.5.3.0 (2,58)
Triệu	16 (2,36)	135.4.0.2.0 (2,96)	25 (2,82)	130.9.8.5.0 (2,54)
Ân	9 (1,33)	109.8.10.3.0 (2,41)	18 (1,81)	224.3.14.5.0 (4,36)
Dòng họ khác	108 (15,93)	652.7.5.8.5 (14,28)	180 (20,32)	950.1.8.4.7 (18,48)
Tổng cộng	678 (100)	4573.0.8.1.0 (100)	886 (100)	5142.5.9.7.7 (100)

Tầng lớp chức dịch trong các thôn, xã bao gồm các chức tổng trưởng, sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng, khán thủ, tả bạ, mục lão, tráng hạng, hạng dân (thời Gia Long), cai tổng, lý trưởng, hương mục, tả bạ, mục lão, tráng hạng, hạng dân (thời Minh Mệnh). Họ là những người không chỉ có vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị ở nửa đầu thế kỷ XIX mà còn có thế lực về kinh tế, nắm giữ không ít ruộng đất tư điền và tư thổ. Năm Gia Long 4, toàn huyện có 98 chức dịch là chủ sở hữu ruộng đất (chiếm 14,5% số chủ sở hữu) và nắm giữ hơn 950 mẫu ruộng tư điền và tư thổ (chiếm 20,8% diện tích ruộng đất tư). Năm Minh Mệnh 21 số chức dịch là chủ sở hữu ruộng đất giảm đi còn 84 người và số ruộng đất sở hữu cũng giảm đi đáng kể, chỉ còn khoảng gần 454 mẫu ruộng (chiếm 8,8% diện tích ruộng đất tư) đó là do sự cố gắng kiềm chế của chính quyền vua Minh Mệnh đối với tầng lớp chức dịch ở các địa phương. Trong số các chức dịch nêu trên phần lớn có sở hữu từ 5 mẫu trở lên và họ đa số thuộc những dòng họ có lớn ở địa phương, trong đó có bốn dòng họ có thế lực chính trị lớn nhất là họ Đàm, họ Bế, họ Hoàng, họ Nông. Các họ Nông (Nùng), Hoàng là thổ tù bản địa [11], còn các họ Bế, Đinh, Đàm, Hà, Nguyễn là con cháu các phụ đạo, phiên thần triều Lê [12] và một số là lưu quan của nhà Nguyễn.

Tóm lại, trên cơ sở phân tích địa bạ Gia Long 4 (1805) và địa bạ Minh Mệnh 21 (1840) đã khái quát được tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa nửa đầu thế kỷ XIX. Quy mô ruộng đất của các xã không lớn, xã cao nhất mới có 564 mẫu, xã thấp nhất là 32 mẫu. Hơn nữa, chất lượng ruộng đất chỉ có ruộng loại 2 và ruộng loại 3. Tình trạng này là do điều kiện tự nhiên ở Quảng Hòa có nhiều đồi núi và nhiều chân ruộng không chủ động được nguồn nước tưới tiêu. Tính chất sở hữu ruộng đất ở Quảng Hòa trong giai đoạn này hầu hết là ruộng đất tư hữu, công điền, công thổ không đáng kể và trong số các chủ sở hữu ruộng đất tư thì đa số là các chủ sở hữu thuộc một số dòng họ người Tày có thế lực lớn như Nông, Đàm, Hoàng, Bế, Đinh, Nguyễn, Hà và những dòng họ này cũng chiếm phần lớn số chức dịch ở các thôn, xã. Những đặc điểm này của tình hình ruộng đất tác động không nhỏ đến kinh tế nông nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Tuy nhiên, với truyền thống đoàn kết, yêu thương, gắn bó trong lịch sử chinh phục thiên

nhiên và chống ngoại xâm, bảo vệ làng bản, cộng đồng người Tày, Nùng ở Quảng Hòa dù giàu hay nghèo, có nhiều ruộng đất hay ít ruộng đất, dù có thể lực hay không có thể lực vẫn hợp tác với nhau trong lao động sản xuất, cùng nhau sử dụng nguồn tài nguyên chung là nguồn nước, sông suối, rừng núi, ao hồ...

3.2. Vài nét về tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa từ giữa thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945

Từ những năm đầu vua Tự Đức nắm quyền đến cuối thế kỷ XIX, nhà Nguyễn một mặt phải đối phó với những âm mưu và hành động xâm lược của thực dân Pháp, mặt khác bị quấy nhiễu bởi nạn giặc cỏ và thổ phi ở vùng biên giới Việt – Trung. Một tài liệu lịch sử đã chép: “từ đầu những năm 50 trở đi đến đầu những năm 70, nhiều đám giặc cỏ và thổ phi từ bên kia biên giới Trung Quốc tràn sang các tỉnh vùng biên giới nước ta như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên quấy nhiễu, cướp bóc gây cho nhân dân ta nhiều khổ cực” [13]. Một tài liệu khác cũng đã khẳng định: “từ năm 1851, dân đối Trung Quốc họp nhau làm cướp, bắt đầu tràn sang quấy phá các tỉnh biên giới như Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Yên. Nạn giặc giã kéo dài suốt thế kỷ” [2], rồi các năm 1855, 1858, 1861, 1862, 1864, 1866, 1867, 1871 kéo dài đến năm 1881 – 1882 đều có những đám thổ phi Trung Quốc sang quấy phá vùng Cao Bằng của ta [12, tr.161-162]. Trong số bọn giặc cỏ và thổ phi này thì “đặc biệt hung hãn là giặc Tam Đường (Quảng nghĩa đường, Lục thẳng đường, Đức thẳng đường), giặc Hoàng Anh, giặc Ngô Côn” [14]. Tình hình đó khiến cho nhà Nguyễn khó mà quản lý chặt chẽ địa bàn miền núi phía bắc, dẫn đến hiện tượng quan lại địa phương những nhiều nhân dân và kéo theo tình trạng dân bỏ làng bản đi lưu tán khắp nơi, ruộng đất bị bỏ hoang. Tháng 8 nhuận, năm Tân Hợi (1851), Kinh lược sứ Nguyễn Đăng Giai tâu lên vua Tự Đức rằng: Lưu quan “mượn quan pháp để dọa nạt, tham nhũng tàn khốc, không cái gì là không làm” [15] và kết luận rằng “cái tệ Lưu quan gấp hai Thổ quan, không biết đến thế nào. Xin lượng đặt Thổ quan để trông coi đốc suất dân họ, đoàn kết dân thổ, bắt phải ngăn chống giặc, mới là mưu chước quân khẩn để yên nơi biên giới” [15, tr.220]. Về ruộng đất bỏ hoang thì “năm 1876, do nạn giặc giã, riêng tỉnh Tuyên Quang đã có 253 xã, thôn phiêu tán, tỉnh Cao Bằng phải bỏ hoang 9.900 mẫu ruộng” [2, tr.671]. Số ruộng đất bỏ hoang có lẽ phần lớn là ruộng đất tư hữu của các chủ sở hữu người Tày trước đó nên giải pháp trước mắt của chính quyền vua Tự Đức là cho người Nùng, nhất là những người ít ruộng khai phá làm ruộng thế nghiệp “tháng 8 năm Tự Đức thứ 34 (1881), chuẩn cho dân Nùng ở Cao Bằng khai khẩn ruộng hoang của dân Thổ, cho ngạch ruộng của dân Nùng làm ruộng thế nghiệp mãi mãi. Vì có hạt Cao Bằng người Nùng nhiều, người Thổ ít (dân Nùng có 73 người, dân thổ 19 người, mà ruộng hoang nhiều đến hơn 9.900 mẫu)” [16]. Như vậy, tình hình ruộng đất ở Cao Bằng nói chung, huyện Quảng Hòa nói riêng ở nửa cuối thế kỷ XIX có những biến động so với nửa đầu thế kỷ XIX nhưng do triều đình không có điều kiện tổ chức đo đạc ruộng đất, lập địa bạ như trước đó và nguồn tư liệu hạn chế nên chúng tôi chỉ có thể đề cập một vài nét về tình hình ruộng đất giai đoạn này với hai đặc điểm tiêu biểu: một là tầng lớp thổ ty trở lại nắm giữ quyền lực ở địa phương vì “những vua kế vị Minh Mệnh đã cho lập lại tình trạng cũ bằng cách đưa thổ ty vào trong bộ máy bảo vệ và cai trị vùng biên cương” [17], dù ít dù nhiều thì tầng lớp thổ ty mới lập lại sẽ có nhiều ruộng đất tư hữu; hai là tình trạng ruộng đất hoang hóa do dân phiêu tán bỏ lại như trên đã nêu.

Từ cuối thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Quảng Hòa đặt dưới sự cai trị của chính quyền thực dân Pháp. Nhưng trong suốt thời kỳ đó, không có bất cứ ghi chép nào về việc thực dân Pháp khai thác mỏ và cũng không có bất cứ đồn điền nào được lập nên ở vùng đất Quảng Hòa. Vì vậy, có lẽ tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa trong thời kỳ Pháp thuộc cơ bản giống thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn, nhưng sẽ có một phần ruộng đất bị tịch thu để thực dân Pháp mở rộng đường giao thông, xây dựng đồn lính, trụ sở làm việc của đạo quan binh. Điều này cũng dễ giải thích vì thực dân Pháp cần giữ nguyên bộ máy nhà nước cũ của triều Nguyễn từ trung ương đến địa phương làm công cụ tay sai cho chúng, “bản thân chính quyền thuộc địa

Đông Dương cũng theo nhà Nguyễn, duy trì sự tồn tại của các quan lại địa phương, nhất là dòng dõi thổ ty trong việc cai quản khu vực biên giới phía Bắc” [18]. Vùng đất Quảng Hòa diện tích ruộng đất ít, quy mô sở hữu nhỏ, hầu hết là ruộng loại 2 và loại 3 nên đóng góp không nhiều vào cơ cấu kinh tế của thực dân Pháp ở Việt Nam nên có lẽ thực dân Pháp không can thiệp nhiều vào vấn đề ruộng đất ở Quảng Hòa, tính chất sở hữu ruộng đất, quy mô và thành phần sở hữu ruộng đất ở Quảng Hòa vì thế không có nhiều thay đổi so với thế kỷ XIX.

4. Kết luận

Tình hình ruộng đất ở Quảng Hòa nửa đầu thế kỷ XIX có đặc điểm chung là sự chi phối của ruộng đất tư hữu, ruộng đất công rất ít (chiếm từ 0,03% đến 1,44%), ruộng lưu hoang thời Gia Long có hơn 400 mẫu ruộng thì đến thời Minh Mệnh đã được khắc phục triệt để. Ruộng đất tập trung vào 10 dòng họ chính ở Quảng Hòa là họ Nông, Đàm, Hoàng, Bê, Đinh, Nguyễn, Hà, Chu, Triệu, Ân (mỗi dòng họ sở hữu trên 100 mẫu ruộng), trong đó dòng họ Nông sở hữu gần 900 mẫu ruộng.

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, do tình hình chính trị - xã hội có nhiều biến động: sự thay đổi về chính sách quản lý vùng miền núi (lập lại chế độ thổ ty), nạn giặc giã và thổ phi đã khiến ruộng đất hoang hóa tăng lên (gồm khoảng 9.900 mẫu trên toàn tỉnh Cao Bằng) và tầng lớp thổ ty mới bao chiếm ruộng đất tư hữu. Nhà nước cho phép người Nùng khai khẩn ruộng đất hoang hóa để làm ruộng thế nghiệp mãi mãi.

Từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945, tính chất sở hữu ruộng đất, quy mô và thành phần sở hữu ruộng đất ở Quảng Hòa không có nhiều thay đổi so với thế kỷ XIX. Tuy nhiên, một số diện tích ruộng đất bị thực dân Pháp tịch thu để mở rộng đường giao thông, xây dựng đồn lính, trụ sở làm việc của đạo quan binh,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] H. Q. Truong, *Vietnam's field-land system*, vol. 1. Social Science Publishing House, Hanoi, 1982.
- [2] H. Q. Truong and B. Do, *The situation of agricultural land and farmers' lives under the Nguyen Dynasty*. Thuan Hoa Publishing House, Hue, 1997, p. 159.
- [3] T. V. Tran, "Military policy in 1839 in Binh Dinh through geographical records," *Historical Research Journal*, no. 3, pp. 68-71, 2006.
- [4] H. T. Bui, N. H. Vo, and T. A. Le, "Agricultural economics in Ha Chau district, Ha Tien province in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Nguyen dynasty (1836)," *TNU Journal of Sciences and Technology*, vol. 205, no. 12, pp. 25-32, 2019.
- [5] T. U. Dam, "Situation field-land in Chiem Hoa districts - Tuyen Quang province through studying cadastral registers of Gia Long 4 (1805)," *Historical Research Journal*, no. 401, pp. 30-39, 2009.
- [6] T. U. Dam and T. H. Phan, "Field-land situation of tong Co Dung, Yen Dung district, Bac Giang province in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Gia Long Dynasty 4 (1805)," *TNU Journal of Sciences and Technology*, vol. 228, no. 11, pp. 27-35, 2023.
- [7] T. U. Dam and X. T. Hoang, "Situation field-land in Dai Tu district, Thai Nguyen province through studying cadastral registers of Gia Long 4 (1805)," *Historical Research Journal*, no. 436, pp. 27-36, 2012.
- [8] T. U. Dam and T. T. T. Tran, "Farmland in Thong Nong district, Cao Bang province in the first half of the 19th century," *Ethnology Magazine*, vol. 5, no. 188, pp. 36-43, 2014.
- [9] T. U. Dam, "Ownership situation field-land in Quang Hoa - Cao Bang through studying cadastral registers of Gia Long 4 (1805)," *Historical Research Journal*, no. 6, pp. 55-60, 2001.
- [10] T. U. Dam, "The situation of land ownership in Quang Hoa - Cao Bang in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Gia Long 4 (1805) and Minh Menh (1840)," *Historical Research Journal*, no. 6, pp. 12-18, 2005.
- [11] X. H. Hoang, *Ly Thuong Kiet - Diplomatic and religious history of the Ly dynasty*. Social Sciences Publishing House, Hanoi, 1996, p. 88.
- [12] H. Be, *Cao Bang daily magazine*, Library of Institute of Ethnology, Notation: Tld 271, p.2.
- [13] M. T. Nguyen, *Policy towards ethnic minorities of the monarchy of Vietnam (from 939 to 1884)*. Social Sciences Publishing House, Hanoi, 2017, p. 363.
- [14] H. Q. Truong, *Land regime and some historical issues in Vietnam*. World Publishing House, Hanoi, 2009, pp. 675-676.

- [15] National history of the Nguyen Dynasty, *Dai Nam Thuc Luc Chinh Bien*, vol. 7. Social Sciences Publishing House, Hanoi, 1964, p. 219.
- [16] National history of the Nguyen Dynasty, *Dai Nam Thuc Luc Chinh Bien*, vol. 8. Social Sciences Publishing House, Hanoi, 1964, p. 484.
- [17] E. Poisson, *Mandarins in Northern Vietnam - an administrative apparatus before challenges (1802-1918)*. Da Nang Publishing House, 2006, p. 99.
- [18] T. H. Nguyen, "Some details about Thach Lam district, Cao Bang province in the 19th century," *Journal of Historical Research*, no. 4, pp. 45-58, 2010.